

Hợp Đồng Hiệu Năng 2021 của Trung Tâm Vùng Quận Orange



Bắt đầu vào ngày 1 tháng Giêng năm 1993, Dự Luật Thượng Viện 1383 (McCorquodale) đã được thông qua, đòi hỏi Bộ Dịch Vụ Phát Triển (DDS) phải ký hợp đồng hiệu năng dựa trên kết quả với mỗi trung tâm vùng. Dữ kiện sơ khởi thu thập đã cho thấy cần phải hoàn chỉnh thêm cách thành lập và đo lường hệ thống và mỗi kết quả. Việc này đã đưa đến nỗ lực lập ra một hệ thống chịu trách nhiệm toàn diện cho tất cả những người phục vụ người tiêu thụ và gia đình họ.

Các kế hoạch hiệu năng dựa trên kết quả phải được lập ra bằng cách tham gia có ý nghĩa với cộng đồng địa phương của mỗi trung tâm vùng. Cộng đồng giữ vai trò thiết yếu để giúp lập ưu tiên cho những lĩnh vực hoạt động và các kết quả có thể có được cho những người được các trung tâm vùng phục vụ. Để bảo đảm cho người dân tham gia, các trung tâm vùng phải mở ít nhất là một phiên họp công cộng, thu thập dữ kiện từ cộng đồng qua các nhóm đóng góp ý kiến hoặc thăm dò, và xin cộng đồng cho biết ý kiến bất cứ khi nào có thể được về các dịch vụ và biện pháp yểm trợ đang cung cấp.

Các Tiêu Chuẩn Đánh Giá về Hiệu Năng của Trung Tâm Vùng

Bộ duyệt xét dữ kiện cơ bản và cuối năm để đánh giá hiệu năng. Những trường hợp sau đây được kể là thành công:

- 1. Kết quả được cải tiến so với mức cơ bản năm trước, hoặc**
- 2. Hiệu năng vượt hơn mức trung bình toàn tiểu bang, hoặc**
- 3. Hiệu năng tương đương với một tiêu chuẩn đã được Bộ ấn định**

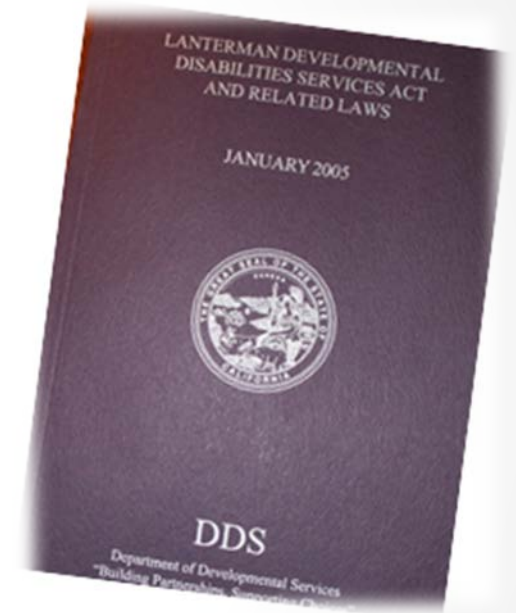
Những Mức Đo Lường theo Chính Sách về Hợp Đồng Hiệu Năng 2021 của RCOC



- Số Người được Trung Tâm Phát Triển Phục Vụ
- Trẻ Em Sống với Gia Đình
- Người Lớn Sống ở Nhà
- Trẻ Em Sống trong Các Cơ Sở Nội Trú có từ Bảy Giường Trở Lên (Không Gồm Các DC)
- Thời Gian trong Tình Trạng Cứu Xét Chấp Nhận (Tình Trạng 0) cho Những Người từ 3 Tuổi Trở Lên
- Tỷ Lệ Phần Trăm Người Lớn Làm Việc

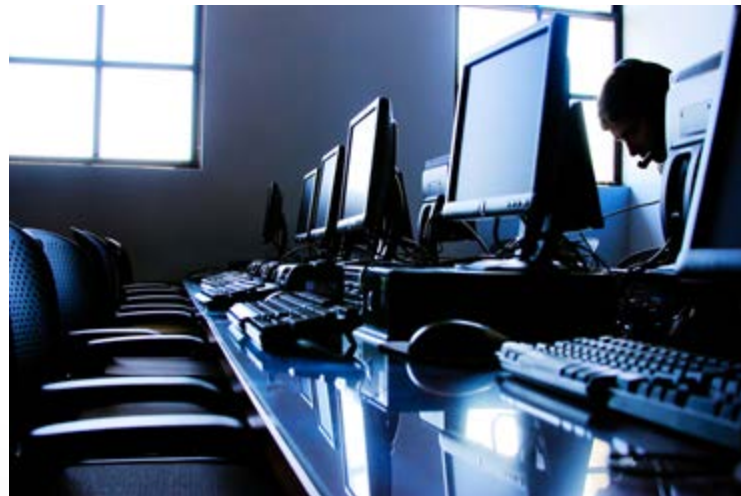
CÁC TRÁCH NHIỆM CỦA RCOC THEO ĐẠO LUẬT LANTERMAN

- Duyệt Xét Tư Cách Hội Đủ Điều Kiện
- Đúng Tiến Trình
- Phối Hợp Các Dịch Vụ
- Phát Triển và Theo Dõi Các Dịch Vụ
- Nguồn Tài Trợ



CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC CỦA RCOC

- Hạ Tầng Cơ Sở
- Nhân Dụng
- Quản Trị
- Các Hệ Thống Thông Tin & Kỹ Thuật
- Truyền Thông



RCOC NGÀY NAY



- 443 nhân viên (302 SC, 67%)
- 22,370 người tiêu thụ
- Khoảng 1600 nguồn cung cấp dịch vụ
- Các Hội Đồng Quản Trị công cộng gồm 13 thành viên là người tiêu thụ và gia đình



CÁC NGUYÊN TẮC HƯỚNG DẪN CỦA RCOC

Các Nguyên Tắc Hướng Dẫn

- Đời Sống Cộng Đồng
- Tự Vận Động/Yểm Trợ Tự Quyết
 - Yểm Trợ Từ Gia Đình
- Sự Can Thiệp Sớm/Ngăn Ngừa
 - Giáo Dục/Học Tập Trọn Đời
 - Công Việc
 - Lựa Chọn Cách Sống
 - Xã Hội Hóa, Giải Trí & Thì Giờ Rảnh
- Hoạch Định & Phối Hợp Dịch Vụ
 - Điều Hành & Quản Trị



Các Nguyên Tắc Mua Dịch Vụ

- Đánh Giá Chẩn Đoán Tiền Sản
 - Dịch Vụ Can Thiệp Sớm
 - Dịch Vụ Chăm Sóc Trị Liệu
 - Dịch Vụ Chăm Sóc Thay Thế
 - Dịch Vụ Chăm Sóc Ban Ngày
 - Chương Trình Ban Ngày dành cho Người Lớn
- Các Dịch Vụ Yểm Trợ: Chương Trình Ban Ngày
 - Chuyên Chở
 - Dịch Vụ Nội Trú
- Dịch Vụ Tâm Lý, Cố Vấn và Giáo Dục
- Dịch Vụ Y Tế và Nha Khoa
 - Thiết Bị và Tiếp Liệu

NGÂN SÁCH CỦA RCOC

2020/2021

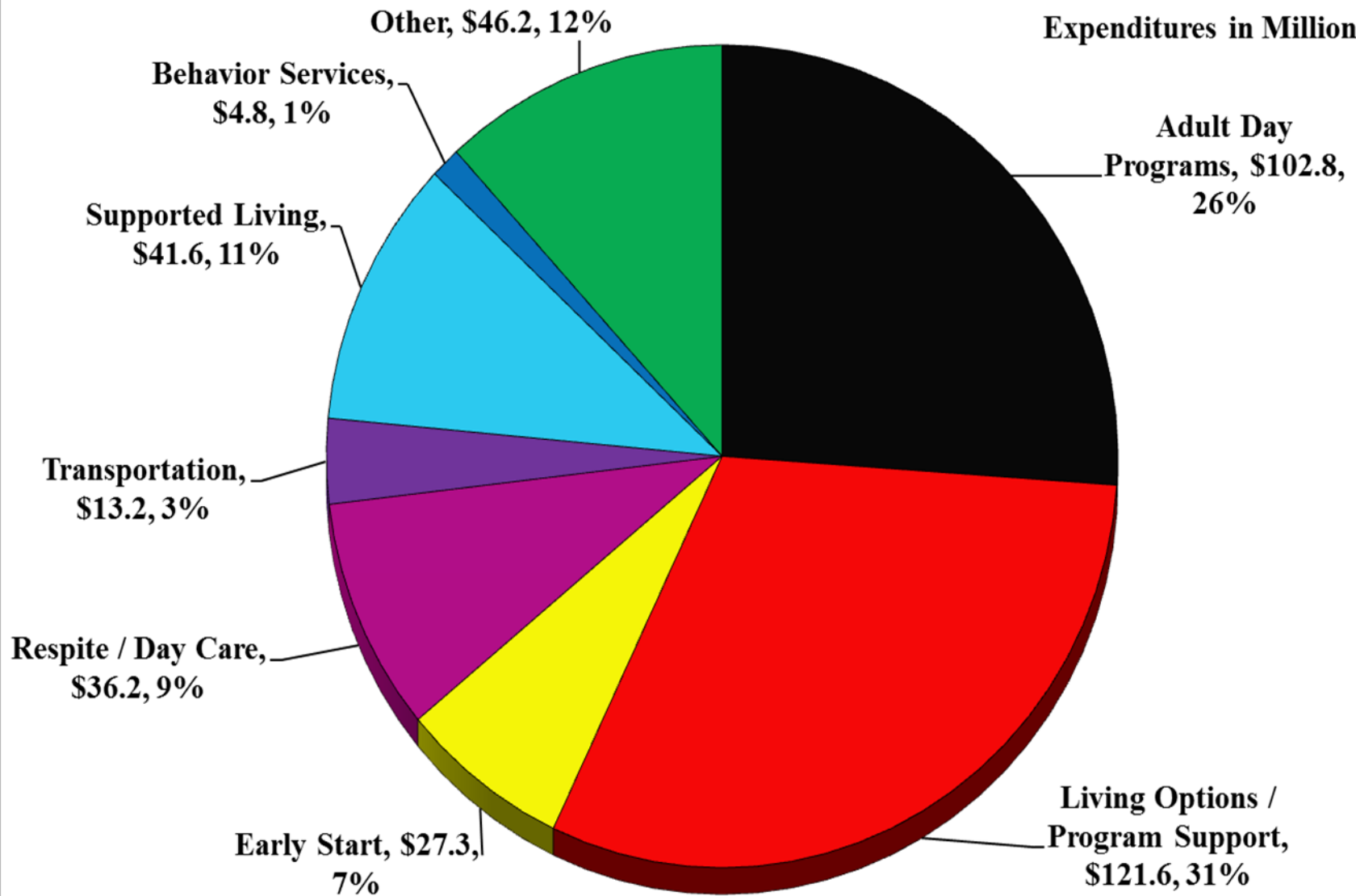
Số Tiền Phân Bỏ Sơ Khởi:

MUA DỊCH VỤ - \$477.7 Triệu

HOẠT ĐỘNG - \$44.5 Triệu



**Fiscal Year 2019-20 Year to Date
Expenditures in Millions**



CHÚ THÍCH VỀ MÃ SỐ TÌNH TRẠNG NGƯỜI TIÊU THỤ

0 = Chẩn Đoán và Đánh Giá

1 = Trẻ Sơ Sinh Nhiều Rủi Ro

2 = Thân Chủ Hiện Thời

3 = Có Rủi Ro (Mẹ)

4 = Không Hiện Hành

5 = Đóng Hồ Sơ vì Thuyên Chuyển

6 = Đóng Hồ Sơ vì Không Biết ID

7 = Đóng Hồ Sơ vì Qua Đời

8 = Thân Chủ của Trung Tâm Phát Triển

9, X = Đóng Hồ Sơ vì Lý Do Khác

Regional Center	Total Children Status 1 and 2	Total Adults Status 2	Total DC Status 8	Total Active Caseload Status 1, 2, 8
Inland	18,908	19,237	22	38,167
San Diego	17,034	14,364	19	31,417
North L. A. County	15,042	11,732	17	26,791
Alta	12,021	13,292	33	25,346
Orange County	10,502	11,861	7	22,370
East Bay	10,063	11,316	26	21,405
Central Valley	10,737	10,551	27	21,315
South Central L. A.	9,821	7,694	17	17,532
San Andreas	8,117	9,378	4	17,499
Valley Mountain	8,495	6,844	13	15,352
Tri-Counties	8,112	7,195	9	15,316
Harbor	7,713	6,905	5	14,623
San Gabriel Pomona	6,492	7,187	3	13,682
East Los Angeles	6,365	5,907	7	12,279
Lanternman	6,181	4,691	2	10,874
Kern	5,067	4,971	10	10,048
Golden Gate	3,693	5,720	8	9,421
North Bay	3,925	5,329	13	9,267
Westside	4,618	4,550	9	9,177
Far Northern	3,478	4,524	13	8,015
Redwood Coast	1,743	2,281	2	4,026
	178,127	175,529	266	353,922

**"Số Lượng và Tỷ Lệ Bách Phân Những Người thuộc Tình Trạng Hiện Hành (Tình Trạng 1, 2 & 8)
Đang Sống Trong Các Trung Tâm Phát Triển (Tình Trạng 8) tính đến Tháng Sáu 2020
(Dựa Trên Mã Số Tình Trạng CMF)"**

"Trung Tâm Vùng"□	"Số Lượng Công Việc của Trung Tâm Phát Triển"		"Tổng Số Công Việc Hiện Hành"
	Số	Phần Trăm	
Alta	33	0.13%	25,346
Central Valley	27	0.13%	21,315
East Bay	26	0.12%	21,405
East Los Angeles	7	0.06%	12,279
Far Northern	13	0.16%	8,015
Golden Gate	8	0.08%	9,421
Harbor	5	0.03%	14,623
Inland	22	0.06%	38,167
Kern	10	0.10%	10,048
Lanternman	2	0.02%	10,874
North Bay	13	0.14%	9,267
North L. A. County	17	0.06%	26,791
Orange County	7	0.03%	22,370
Redwood Coast	2	0.05%	4,026
San Andreas	4	0.02%	17,499
San Diego	19	0.06%	31,417
San Gabriel/Pomona	3	0.02%	13,682
South Central L. A.	17	0.10%	17,532
Tri-Counties	9	0.06%	15,316
Valley Mountain	13	0.08%	15,352
Westside	9	0.10%	9,177
"Tỷ Lệ Bách Phân Trung Bình Toàn Tiểu Bang"	266	0.08%	353,922

**"Trẻ Em* Sống Với Gia Đình
*Những Người Dưới 18 Tuổi Có Tình Trạng 1 hoặc 2 dựa trên CFM tính đến Tháng Sáu 2020"**

"Trung Tâm Vùng" □	"Nhà Tạm Nuôi (Trẻ) "		"Nhà Riêng-Cha Mẹ/Giám Hộ"		Tổng Số Trẻ ở Nhà		Tổng Số Trẻ
	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Tình Trạng 1 và 2
Alta	132	1.10%	11,836	98.46%	11,968	99.56%	12,021
Central Valley	190	1.77%	10,482	97.63%	10,672	99.39%	10,737
East Bay	123	1.22%	9,856	97.94%	9,979	99.17%	10,063
East Los Angeles	116	1.82%	6,194	97.31%	6,310	99.14%	6,365
Far Northern	128	3.68%	3,326	95.63%	3,454	99.31%	3,478
Golden Gate	18	0.49%	3,649	98.81%	3,667	99.30%	3,693
Harbor	330	4.28%	7,371	95.57%	7,701	99.84%	7,713
Inland	896	4.74%	17,887	94.60%	18,783	99.34%	18,908
Kern	128	2.53%	4,914	96.98%	5,042	99.51%	5,067
Lanternman	99	1.60%	6,070	98.20%	6,169	99.81%	6,181
North Bay	83	2.11%	3,823	97.40%	3,906	99.52%	3,925
North L. A. County	641	4.26%	14,346	95.37%	14,987	99.63%	15,042
Orange County	234	2.23%	10,202	97.14%	10,436	99.37%	10,502
Redwood Coast	59	3.38%	1,675	96.10%	1,734	99.48%	1,743
San Andreas	94	1.16%	7,956	98.02%	8,050	99.17%	8,117
San Diego	383	2.25%	16,585	97.36%	16,968	99.61%	17,034
San Gabriel/Pomona	241	3.71%	6,208	95.63%	6,449	99.34%	6,492
South Central L. A.	485	4.94%	9,305	94.75%	9,790	99.68%	9,821
Tri-Counties	169	2.08%	7,918	97.61%	8,087	99.69%	8,112
Valley Mountain	188	2.21%	8,248	97.09%	8,436	99.31%	8,495
Westside	201	4.35%	4,407	95.43%	4,608	99.78%	4,618
"Tỷ Lệ Bách Phân Trung Bình Toàn Tiểu Bang"	4,938	2.77%	172,258	96.71%	177,196	99.48%	178,127

**"Người Lớn* Sống trong Môi Trường ở Nhà
*Những Người Từ 18 Tuổi Trở Lên thuộc Tình Trạng 2 dựa trên CMF tính đến Tháng Sáu 2020"**

"Trung Tâm Vùng" □	Người Lớn FHA		Sinh Sống Độc Lập		Nhà Riêng-Cha Mẹ		Sinh Sống Có Yểm Trợ		Tổng Số Người Lớn Ở Nhà		Tổng Số Người Lớn
	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Tình Trạng 2
Alta	125	0.94%	2,460	18.51%	7,973	59.98%	619	4.66%	11,177	84.09%	13,292
Central Valley	305	2.89%	1,534	14.54%	6,517	61.77%	220	2.09%	8,576	81.28%	10,551
East Bay	22	0.19%	1,453	12.84%	6,871	60.72%	434	3.84%	8,780	77.59%	11,316
East Los Angeles	18	0.30%	253	4.28%	4,626	78.31%	271	4.59%	5,168	87.49%	5,907
Far Northern	25	0.55%	1,279	28.27%	2,049	45.29%	280	6.19%	3,633	80.31%	4,524
Golden Gate	143	2.50%	455	7.95%	3,336	58.32%	414	7.24%	4,348	76.01%	5,720
Harbor	13	0.19%	259	3.75%	4,896	70.91%	634	9.18%	5,802	84.03%	6,905
Inland	90	0.47%	1,244	6.47%	13,871	72.11%	482	2.51%	15,687	81.55%	19,237
Kern	220	4.43%	406	8.17%	3,151	63.39%	501	10.08%	4,278	86.06%	4,971
Lanternman	5	0.11%	368	7.84%	3,299	70.33%	94	2.00%	3,766	80.28%	4,691
North Bay	82	1.54%	608	11.41%	2,936	55.09%	645	12.10%	4,271	80.15%	5,329
North L. A. County	49	0.42%	1,141	9.73%	8,195	69.85%	423	3.61%	9,808	83.60%	11,732
Orange County	101	0.85%	894	7.54%	7,883	66.46%	488	4.11%	9,366	78.96%	11,861
Redwood Coast	75	3.29%	445	19.51%	1,024	44.89%	564	24.73%	2,108	92.42%	2,281
San Andreas	52	0.55%	694	7.40%	6,269	66.85%	510	5.44%	7,525	80.24%	9,378
San Diego	96	0.67%	1,601	11.15%	9,392	65.39%	283	1.97%	11,372	79.17%	14,364
San Gabriel/Pomona	57	0.79%	437	6.08%	4,740	65.95%	124	1.73%	5,358	74.55%	7,187
South Central L. A.	47	0.61%	281	3.65%	5,493	71.39%	541	7.03%	6,362	82.69%	7,694
Tri-Counties	22	0.31%	835	11.61%	4,314	59.96%	757	10.52%	5,928	82.39%	7,195
Valley Mountain	67	0.98%	526	7.69%	4,200	61.37%	532	7.77%	5,325	77.81%	6,844
Westside	24	0.53%	487	10.70%	3,017	66.31%	444	9.76%	3,972	87.30%	4,550
"Tỷ Lệ Bách Phân Trung Bình Toàn Tiểu Bang"	1,638	0.93%	17,660	10.06%	114,052	64.98%	9,260	5.28%	142,610	81.25%	175,529

Trẻ Em* Sống trong Các Cơ Sở Có Từ Bảy Giường Trở Lên (Không Gồm Các DC)
***Những Người dưới 18 Tuổi thuộc Tình Trạng 1 hoặc 2 dựa trên CMF tính đến Tháng Sáu 2020**

"Trung Tâm Vùng"□	CCF (7+ Giường)		ICF (7+ Giường)		Cơ Sở Điều Dưỡng		Tổng Số Trẻ Em/7+ Giường		Tổng Số Trẻ Em
	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Tình Trạng 1 và 2
Alta	1	0.01%	0	0.00%	0	0.00%	1	0.01%	12,021
Central Valley	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	10,737
East Bay	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	10,063
East Los Angeles	0	0.00%	1	0.02%	0	0.00%	1	0.02%	6,365
Far Northern	1	0.03%	0	0.00%	0	0.00%	1	0.03%	3,478
Golden Gate	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	3,693
Harbor	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	7,713
Inland	1	0.01%	19	0.10%	2	0.01%	22	0.12%	18,908
Kern	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	5,067
Lanternman	2	0.03%	1	0.02%	0	0.00%	3	0.05%	6,181
North Bay	2	0.05%	0	0.00%	0	0.00%	2	0.05%	3,925
North L. A. County	1	0.01%	0	0.00%	0	0.00%	1	0.01%	15,042
Orange County	2	0.02%	2	0.02%	0	0.00%	4	0.04%	10,502
Redwood Coast	1	0.06%	0	0.00%	0	0.00%	1	0.06%	1,743
San Andreas	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	8,117
San Diego	9	0.05%	0	0.00%	3	0.02%	12	0.07%	17,034
San Gabriel/Pomona	4	0.06%	5	0.08%	0	0.00%	9	0.14%	6,492
South Central L. A.	3	0.03%	4	0.04%	0	0.00%	7	0.07%	9,821
Tri-Counties	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	8,112
Valley Mountain	1	0.01%	2	0.02%	0	0.00%	3	0.04%	8,495
Westside	0	0.00%	1	0.02%	0	0.00%	1	0.02%	4,618
"Tỷ Lệ Bách Phân Trung Bình Toàn Tiểu Bang"	28	0.02%	35	0.02%	5	0.00%	68	0.04%	178,127

Người Lớn Sống trong Các Cơ Sở Care Bay Giường Trở Lên (Không Gồm Các DC)
***Những Người từ 18 Tuổi Trở Lên thuộc Tình Trạng 2 dựa trên CMF tính đến Tháng Sáu 2020**

"Trung Tâm Vùng" □	CCF (7+ Giường)		ICF (7+ Giường)		Cơ Sở Điều Dưỡng		Tổng Số Người		Tổng Số Người Lớn
	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Tình Trạng 2
Alta	134	1.01%	39	0.29%	84	0.63%	257	1.93%	13,292
Central Valley	13	0.12%	1	0.01%	45	0.43%	59	0.56%	10,551
East Bay	175	1.55%	3	0.03%	67	0.59%	245	2.17%	11,316
East Los Angeles	8	0.14%	3	0.05%	35	0.59%	46	0.78%	5,907
Far Northern	25	0.55%	0	0.00%	12	0.27%	37	0.82%	4,524
Golden Gate	111	1.94%	11	0.19%	37	0.65%	159	2.78%	5,720
Harbor	9	0.13%	13	0.19%	33	0.48%	55	0.80%	6,905
Inland	65	0.34%	63	0.33%	76	0.40%	204	1.06%	19,237
Kern	20	0.40%	2	0.04%	29	0.58%	51	1.03%	4,971
Lanternman	153	3.26%	65	1.39%	72	1.53%	290	6.18%	4,691
North Bay	1	0.02%	6	0.11%	43	0.81%	50	0.94%	5,329
North L. A. County	104	0.89%	127	1.08%	69	0.59%	300	2.56%	11,732
Orange County	140	1.18%	21	0.18%	93	0.78%	254	2.14%	11,861
Redwood Coast	14	0.61%	0	0.00%	17	0.75%	31	1.36%	2,281
San Andreas	83	0.89%	33	0.35%	31	0.33%	147	1.57%	9,378
San Diego	127	0.88%	85	0.59%	114	0.79%	326	2.27%	14,364
San Gabriel/Pomona	175	2.43%	211	2.94%	54	0.75%	440	6.12%	7,187
South Central L. A.	68	0.88%	66	0.86%	61	0.79%	195	2.53%	7,694
Tri-Counties	37	0.51%	136	1.89%	30	0.42%	203	2.82%	7,195
Valley Mountain	173	2.53%	15	0.22%	48	0.70%	236	3.45%	6,844
Westside	11	0.24%	4	0.09%	18	0.40%	33	0.73%	4,550
"Tỷ Lệ Bách Phân Trung Bình Toàn Tiểu Bang"	1,646	0.94%	904	0.52%	1,068	0.61%	3,618	2.06%	175,529

***Những Người thuộc Tình Trạng 2 dựa trên CMF tính đến Tháng Sáu 2020
có CDER Hiện Hành***

"Trung Tâm Vùng" □	Có CDER Hiện Hành		Tổng Số Người thuộc Tình Trạng 1 & 2
	Số	Phần Trăm	
Alta	22,845	98.89%	23,102
Central Valley	17,795	98.23%	18,115
East Bay	19,117	98.25%	19,457
East Los Angeles	10,650	98.69%	10,791
Far Northern	7,166	98.72%	7,259
Golden Gate	8,199	99.24%	8,262
Harbor	12,833	99.26%	12,929
Inland	31,726	96.19%	32,981
Kern	8,671	98.22%	8,828
Lanternman	8,791	96.28%	9,131
North Bay	7,976	98.86%	8,068
North L. A. County	23,054	98.96%	23,296
Orange County	18,961	99.70%	19,018
Redwood Coast	3,505	95.37%	3,675
San Andreas	15,049	98.91%	15,215
San Diego	26,133	97.22%	26,879
San Gabriel/Pomona	11,675	99.57%	11,725
South Central L. A.	14,479	99.28%	14,584
Tri-Counties	12,206	99.54%	12,263
Valley Mountain	12,746	98.09%	12,994
Westside	7,733	98.67%	7,837
"Tỷ Lệ Bách Phân Trung Bình Toàn Tiểu Bang"	301,310	98.34%	306,409

Thời Gian trong Tình Trạng Cứu Xét Chấp Nhận (Tình Trạng 0) cho Người từ 3 Tuổi Trở Lên
Dựa trên CMF tính đến Tháng Sáu 2020

"Trung Tâm Vùng" □	<= 142 NGÀY		143-240 NGÀY		HƠN 240 NGÀY		TỔNG CỘNG
	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	Số	Phần Trăm	
Alta	193	98.47%	2	1.02%	1	0.51%	196
Central Valley	313	96.01%	3	0.92%	10	3.07%	326
East Bay	291	94.79%	16	5.21%	0	0.00%	307
East Los Angeles	83	97.65%	0	0.00%	2	2.35%	85
Far Northern	139	92.67%	11	7.33%	0	0.00%	150
Golden Gate	152	90.48%	16	9.52%	0	0.00%	168
Harbor	282	94.63%	14	4.70%	2	0.67%	298
Inland	451	79.82%	97	17.17%	17	3.01%	565
Kern	158	87.78%	19	10.56%	3	1.67%	180
Lanternman	108	83.72%	21	16.28%	0	0.00%	129
North Bay	124	86.71%	19	13.29%	0	0.00%	143
North L. A. County	564	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	564
Orange County	123	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	123
Redwood Coast	68	90.67%	7	9.33%	0	0.00%	75
San Andreas	73	97.33%	1	1.33%	1	1.33%	75
San Diego	235	72.76%	84	26.01%	4	1.24%	323
San Gabriel/Pomona	117	95.12%	6	4.88%	0	0.00%	123
South Central L. A.	349	95.62%	15	4.11%	1	0.27%	365
Tri-Counties	175	99.43%	1	0.57%	0	0.00%	176
Valley Mountain	136	89.47%	4	2.63%	12	7.89%	152
Westside	116	92.80%	9	7.20%	0	0.00%	125
"Tỷ Lệ Bách Phân Trung Bình Toàn Tiểu Bang"	4,250	91.44%	345	7.42%	53	1.14%	4,648

Các Biện Pháp Giải Quyết Mức Chênh Lệch

- Vào năm 2018 các trung tâm vùng ghi thêm chi tiết liên quan đến việc giảm thiểu những mức chênh lệch và cải tiến mức công bằng trong những khoản chi tiêu mua dịch vụ. Trung Tâm Vùng Quận Orange đã quyết định ghi ba trong bốn biện pháp có thể áp dụng. Các biện pháp này xét đến những khoản chi tiêu liên quan đến ba nhóm tuổi, dựa trên chủng tộc và gốc sắc tộc, ngôn ngữ chính, và những người được phục vụ mà phần chính là tiếp nhận các dịch vụ quản lý sự vụ.

Birth to Two Years of Age POS by Ethnicity

Gốc Sắc Tộc	Tổng Số Người	Tỷ Lệ Bách Phân Chi Tiêu	Tổng Số Được Phép	Đã Dùng
American Indian or Alaska Native	8	0.3%	\$106,680	74.8%
Asian	923	19.1%	\$7,862,556	63.5%
Black/African American	72	1.1%	\$463,399	56.9%
Hispanic	2,204	34.1%	\$14,029,406	58.5%
Native Hawaiian or Other Pacific Islander	7	0.0%	\$13,315	41.8%
Other Ethnicity or Race / Multi-Cultural	1,514	26.9%	\$11,063,412	60.6%
White	1,146	18.4%	\$7,546,391	60.7%
Totals	5,874		\$41,085,159	60.5%

Ages 3 to 21 Years POS by Ethnicity

Gốc Sắc Tộc	Tổng Số Người	Tỷ Lệ Bách Phân Chi Tiêu	Tổng Số Được Phép	Đã Dùng
American Indian or Alaska Native	13	0.1%	\$119,773	68.4%
Asian	1,804	17.5%	\$15,208,333	66.6%
Black/African American	167	1.7%	\$1,476,695	66.8%
Hispanic	3,796	28.3%	\$24,672,656	62.7%
Native Hawaiian or Other Pacific Islander	19	0.1%	\$78,995	67.2%
Other Ethnicity or Race / Multi-Cultural	1,654	18.3%	\$15,925,185	63.0%
White	2,304	34.0%	\$29,615,939	71.9%
Totals	9,757		\$87,097,575	66.7%

Age 22 Years and Older

POS by Ethnicity

Gốc Sắc Tộc	Tổng Số Người	Tỷ Lệ Bách Phân Chi Tiêu	Tổng Số Được Phép	Đã Dùng
American Indian or Alaska Native	21	0.3%	\$1,044,925	89.0%
Asian	1,309	11.1%	\$38,395,565	83.2%
Black/African American	237	3.0%	\$10,535,654	85.2%
Hispanic	2,455	18.9%	\$65,155,229	81.4%
Native Hawaiian or Other Pacific Islander	10	0.1%	\$249,373	81.1%
Other Ethnicity or Race / Multi-Cultural	717	7.1%	\$24,503,779	83.2%
White	4,610	59.5%	\$205,617,093	85.6%
Totals	9,359		\$345,501,617	84.3%

Birth to Two Years of Age Case Management Only

Gốc Sắc Tộc	Tổng Số Người Hội Đủ Điều Kiện	Quản Lý Sự Vụ	Tỷ Lệ Bách Phân Người Không Được Phục Vụ
American Indian or Alaska Native	8	1	12.5%
Asian	923	32	3.5%
Black/African American	72	2	2.8%
Hispanic	2,204	108	4.9%
Native Hawaiian or Other Pacific Islander	7	1	14.3%
Other Ethnicity or Race / Multi-Cultural	1,514	59	3.9%
White	1,146	43	3.8%
Totals	5,874	246	4.2%

Age 3 to 21 Years Case Management Only

Gốc Sắc Tộc	Tổng Số Người Hội Đủ Điều Kiện	Quản Lý Sự Vụ	Tỷ Lệ Bách Phân Người Không Được Phục Vụ
American Indian or Alaska Native	13	2	15.4%
Asian	1,804	466	25.8%
Black/African American	167	67	40.1%
Hispanic	3,796	1,564	41.2%
Native Hawaiian or Other Pacific Islander	19	10	52.6%
Other Ethnicity or Race / Multi-Cultural	1,654	411	24.9%
White	2,304	522	22.7%
Totals	9,757	3,042	31.2%

Age 22 Years and Older Case Management Only

Gốc Sắc Tộc	Tổng Số Người Hội Đủ Điều Kiện	Quản Lý Sự Vụ	Tỷ Lệ Bách Phân Người Không Được Phục Vụ
American Indian or Alaska Native	21	1	4.8%
Asian	1,309	258	19.7%
Black/African American	237	39	16.5%
Hispanic	2,455	526	21.4%
Native Hawaiian or Other Pacific Islander	10	3	30.0%
Other Ethnicity or Race / Multi-Cultural	717	125	17.4%
White	4,610	503	10.9%
Totals	9,359	1,455	15.5%

Per Capita POS Expenditures by Primary Language

Ngôn Ngữ Chính	Tổng Số Người	Đơn Mua Dịch Vụ (POS) Được Phép Tính Theo Đầu Người	Số Phần Trăm Đã Dùng
English	18,838	\$21,155	79.94%
Spanish	4,527	\$11,257	71.78%
Vietnamese	1166	\$12,436	77.40%
Korean	156	\$22,686	82.81%
Mandarin Chinese	74	\$11,539	71.62%
Arabic	42	\$11,639	67.68%
Farsi (Persian)	36	\$17,693	68.34%
ASL (American Sign Language)	30	\$55,623	93.06%
Tagalog	26	\$26,022	81.11%

Employment and Vocational Measures

Arturo Cazares
**Associate Director of
Employment**

Việc Làm Trên Hết

Chính sách của California- được ký thành luật vào ngày mùng 9 tháng Mười, 2013. Chính sách này phán quyết rằng “các cơ hội cho việc làm mang tính hội nhập và cạnh tranh sẽ được xếp vào hạng ưu tiên cho những cá nhân ở tuổi làm việc và có những khuyết tật phát triển, bất kể tình trạng trầm trọng liên hệ đến những khuyết tật của họ.”

Chính sách của RCOC- được xác nhận bởi Hội đồng Quản Trị của RCOC vào ngày mùng 6 tháng Ba, 2014. Chính sách phán quyết rằng việc làm mang tính hội nhập và cạnh tranh sẽ là lựa chọn đầu tiên được các nhóm lập kế hoạch xem xét cho mọi người trong độ tuổi lao động được RCOC phục vụ.

- **RCOC đã ngừng việc giới thiệu đến các nơi làm việc có khung cảnh vây kín vào tháng Bảy 2014**
- **RCOC đã phát triển mô hình chương trình Việc Làm Trên Hết**

Việc Làm Hội Nhập Mang Tính Cạnh Tranh

Việc làm toàn-thời gian hoặc bán-thời gian mà một cá nhân được phục vụ được trả lương tối thiểu hoặc cao hơn ngay từ chủ hãng, trong một môi trường làm việc với những người khác không bị khuyết tật. Điều này cũng sẽ bao gồm việc các cá nhân được phục vụ có cùng cơ hội thăng tiến và nhận được các phúc lợi giống như đồng nghiệp của họ, vốn là những người không bị khuyết tật và làm cùng vai trò hoặc công việc tương tự.

Lịch Sử Lương Tối Thiểu tại California

Effective Date	Old Minimum Wage	New Minimum Wage
1/1/2008	\$7.50/hour	\$8.00/hour
1/1/2014	\$8.00/hour	\$9.00/hour
1/1/2016	\$9.00/hour	\$10.00/hour
1/1/2017	\$10.00/hour	\$10.50/hour
1/1/2018	\$10.50/hour	\$11.00/hour
1/1/2019	\$11.00/hour	\$12.00/hour
1/1/2020	\$12.00/hour	\$13.00/hour

Bộ Phát Triển Việc Làm

Bộ Phát Triển Việc Làm

	Số lượng và tỷ lệ phần trăm của nhóm tuổi 16-64 có lợi tức làm việc.		Lương trung bình hằng năm cho nhóm tuổi 16-64.		Lương trung bình hằng năm cho nhóm tuổi 16-64 so với những người bị tất cả các chứng khuyết tật tại California.	
	RCOC Average	Statewide Average	RCOC Average	Statewide Average	RCOC Average	Statewide Average
2013	1,207	839	12.80%	12%	\$6,691	\$6,697
2014	1,754	906	17.90%	13.10%	\$6,086	\$7,044
2015	2,175	962	27%	16%	\$5,681	\$7,248
2016	2,345	25,236	22%	17%	\$6,613	\$8,327
2017	2,341	27,182	21%	17%	\$7,580	\$9,033
2018	3,336	27,526	21%	16%	\$8,806	\$10,317

Những Điểm Quan Trọng:

- Nhiều người được thuê mướn hơn, nhưng một số có thể làm việc ít giờ hơn
- Những người trong độ tuổi từ 16-22 vẫn đủ điều kiện nhận các dịch vụ của khu học chính
- Những người trên 64 tuổi vẫn đang làm việc

Những Chỉ Dấu Cốt Lõi Toàn Quốc: Người Trưởng Thành Với Những Cơ

Tỷ Lệ Phần Trăm Người Lớn có các chọn lựa về Việc Làm Cạnh Tranh dựa trên dữ kiện khảo sát NCI

	Người Lớn Có Việc Làm Trả Lương	Người Lớn Có Mục Tiêu IPP về Việc Làm	Người Lớn Muốn Có Việc Làm
Năm Tài Khóa 10/11	10%	40%	22%
Năm Tài Khóa 11/12	18%	46%	30%
Năm Tài Khóa 14/15	18%	47%	33%
Năm Tài Khóa 17/18	20%	57%	43%
"Tỷ Lệ Bách Phân Trung Bình Toàn Tiểu Bang"	15%	47%	29%

Paid Internship Program FY 2018-19

Number of adults who participated in a Paid Internship Program that resulted in competitive integrated employment	7
Percentage of adults who participated in a Paid Internship Program that resulted in competitive integrated employment	21%
Average wages for adults who participated in a Paid Internship Program	\$12.34/hr
Average hours worked per week for adults who participated in a Paid Internship Program	18 hours/wk

Điểm Quan Trọng:

- Không bao gồm những dữ liệu của người làm việc nội trú từ Dự Án SEARCH, vì những người này không được trả tiền

Competitive Integrated Employment Incentive Payments Program FY 2018-19

Average wages for adults engaged in competitive integrated employment	\$12.06/hr
Average hours per week worked by adults engaged in competitive integrated employment	21 hours/wk
Total number of \$1000 incentive payments made	151
Total number of \$1250 incentive payments made	128
Total number of \$1500 incentive payments made	83

Những Điểm Quan Trọng:

- Gia tăng lương tối thiểu tại CA
- Điều kiện hợp lệ để được trả tiền bồi hoàn chậm lại

	Paid Internship Program ¹							Competitive Integrated Employment Incentive Payments						
	FY 16/17		FY 17/18		FY 18/19 ²		Total Unique Consumers for all Fiscal Years ³	FY 16/17		FY 17/18		FY 18/19 ²		Total Unique Consumers for all Fiscal Years ³
RC	Consumers	Total POS	Consumers	Total POS	Consumers	Total POS		Consumers	Total POS	Consumers	Total POS	Consumers	Total POS	
ACRC	25	\$62,380	68	\$214,954	57	\$214,056	97	19	\$29,500	62	\$120,500	68	\$119,750	107
CVRC	-	-	1	\$2,611	18	\$45,474	19	5	\$5,000	8	\$12,250	12	\$14,750	20
ELARC	1	\$1,406	12	\$75,403	25	\$190,002	33	-	-	5	\$7,500	6	\$7,000	8
FDLRC	1	\$9,394	10	\$32,803	7	\$22,201	16	7	\$10,500	20	\$37,000	12	\$15,500	30
FNRC	5	\$15,766	42	\$140,414	64	\$392,149	72	4	\$5,250	12	\$24,000	4	\$4,750	14
GGRC	-	-	30	\$148,568	68	\$280,528	84	16	\$24,750	112	\$195,250	68	\$94,750	144
HRC	22	\$47,718	70	\$242,863	82	\$231,367	124	26	\$34,750	89	\$161,000	67	\$102,750	134
IRC	7	\$4,113	64	\$251,134	58	\$221,248	100	30	\$45,000	87	\$154,500	99	\$167,000	144
KRC	-	-	16	\$48,350	25	\$92,482	26	7	\$11,250	5	\$12,250	1	\$1,500	8
NBRC	-	-	4	\$8,592	21	\$28,413	22	19	\$27,750	54	\$102,500	61	\$124,500	99
NLACRC	-	-	1	\$4,725	6	\$11,488	6	26	\$41,500	56	\$92,000	37	\$48,000	84
RCEB	60	\$244,907	86	\$317,944	74	\$278,703	150	31	\$43,000	89	\$165,500	100	\$152,750	148
RCOC	-	-	8	\$26,042	28	\$65,223	30	132	\$206,000	213	\$365,250	140	\$186,500	330
RCRC	-	-	16	\$52,660	16	\$44,630	24	14	\$19,000	17	\$35,000	12	\$13,750	32
SARC	18	\$21,683	70	\$223,900	103	\$294,244	140	41	\$71,000	117	\$205,250	72	\$105,250	147
SCLARC	11	\$11,665	32	\$79,234	84	\$193,460	102	1	\$1,000	15	\$18,000	23	\$30,000	32
SDRC	2	\$2,110	26	\$76,602	65	\$199,275	70	73	\$120,700	106	\$173,750	62	\$82,250	168
SG/PRC	16	\$22,413	57	\$110,278	56	\$133,830	94	8	\$13,000	44	\$65,750	42	\$59,000	74
TCRC	5	\$4,584	42	\$190,250	95	\$302,846	111	35	\$49,000	71	\$129,250	51	\$72,000	108
VMRC	-	-	5	\$17,716	6	\$15,888	7	22	\$32,000	48	\$79,000	38	\$65,500	70
WRC	-	-	7	\$18,602	18	\$26,063	21	1	\$1,000	8	\$18,000	19	\$27,000	23
Total	173	\$448,138	667	\$2,283,646	976	\$3,283,569	1,348	517	\$790,950	1,238	\$2,173,500	994	\$1,494,250	37 1,924

Competitive Integrated Employment Incentive Payments									
RC	FY 16/17		FY 17/18		FY 18/19		FY 19/20 ¹		Total Unique Consumers for all Fiscal Years ²
	Consumers	Total POS	Consumers	Total POS	Consumers	Total POS	Consumers	Total POS	
ACRC	19	\$29,500	62	\$120,500	80	\$150,750	80	\$145,500	167
CVRC	5	\$5,000	8	\$12,250	20	\$30,000	21	\$27,250	38
ELARC	-	-	9	\$12,000	19	\$28,250	17	\$24,500	34
FDLRC	7	\$10,500	23	\$42,500	29	\$48,250	16	\$20,500	51
FNRC	4	\$5,250	12	\$24,000	14	\$19,000	13	\$19,500	29
GGRC	16	\$24,750	118	\$203,750	115	\$223,250	67	\$94,750	216
HRC	27	\$37,000	91	\$163,250	105	\$204,750	111	\$201,750	218
IRC	30	\$45,000	89	\$157,750	129	\$244,250	84	\$137,000	212
KRC	7	\$11,250	5	\$12,250	8	\$11,550	4	\$16,750	17
NBRC	19	\$27,750	56	\$108,250	94	\$205,250	44	\$58,000	142
NLACRC	26	\$41,500	122	\$241,700	132	\$241,500	63	\$95,500	218
RCEB	31	\$43,000	97	\$175,000	157	\$307,250	104	\$153,250	242
RCOC	132	\$206,000	226	\$392,250	235	\$449,250	142	\$191,250	461
RCRC	14	\$19,000	25	\$44,750	33	\$59,000	16	\$20,750	54
SARC	41	\$71,000	132	\$234,500	134	\$239,750	48	\$63,500	220
SCLARC	1	\$1,000	18	\$21,000	40	\$59,000	32	\$42,250	68
SDRC	73	\$120,700	117	\$201,000	120	\$207,250	79	\$132,000	250
SG/PRC	8	\$13,000	44	\$65,750	67	\$117,500	41	\$57,664	114
TCRC	35	\$49,000	82	\$152,000	80	\$130,000	36	\$45,500	154
VMRC	22	\$32,000	48	\$79,000	51	\$99,750	38	\$49,750	97
WRC	1	\$1,000	11	\$22,250	36	\$60,000	35	\$50,500	55
Total	518	\$793,200	1,395	\$2,485,700	1,698	\$3,135,550	1,091	\$1,647,414	3,057

Những Dữ Liệu Từ Hồ Sơ Tài Liệu của RCOC

Employment Entry: Consumer Test002 - TEST002

Status: _____ Review Date: 08/08/2019 [Definitions](#)

Type of Paid Employment: _____

Employment Support Agency: _____

Name of Employer/Job Site: _____

Address: _____ [View Map](#)

City / State / Zip / Phone: _____

Job Title: _____

Type of Job: _____

Start Date: _____

End Date: _____

Hourly Rate: \$.00 or ☐ Piece Rate

Typical Hourly Rate Range: _____

Typical Weekly Hours Worked: _____

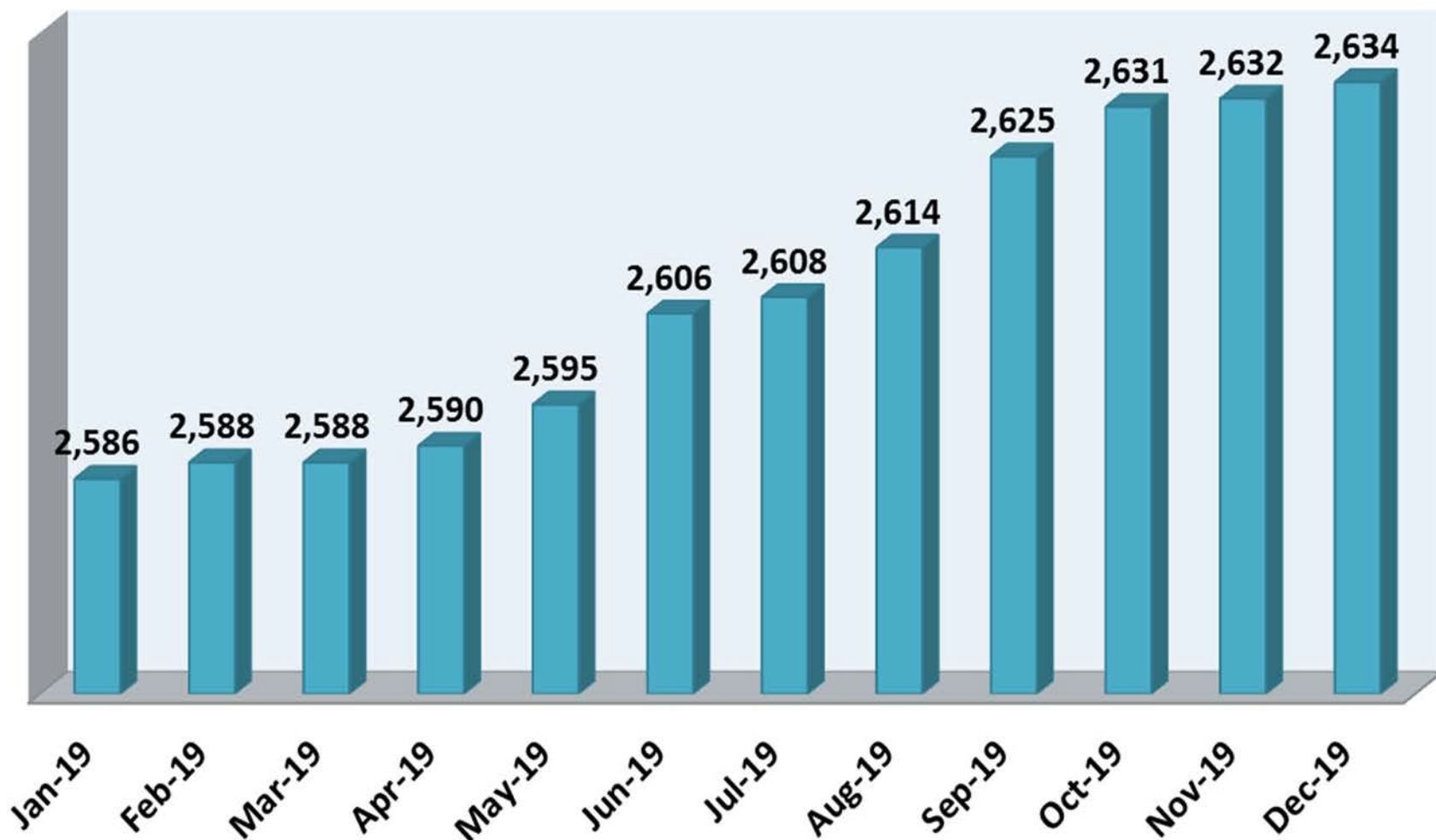
Current Benefits Received: ☐ Paid Vacation ☐ Paid Sick Time ☐ Paid Holidays ☐ Health Ins.
☐ Retirement ☐ Other (Please Specify): _____
☐ None

Does Consumer have a goal related to competitive integrated employment in their IPP?: _____

Comments

OK Cancel Print

Persons Served by RCOC with Integrated Employment



Cám Ơn Quý Vị

